TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 9 - 2020
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.

2. Bà Đoàn Thanh Thúy.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang***: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2019/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109A/2020/QĐXX - ST, ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị G, sinh năm: 1977; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Bửu Th, sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 03/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Thị G trình bày:

Chị và chồng là anh Nguyễn Bửu Th tự quen biết yêu thương nhau, kết hôn năm 1995, có đăng ký hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh

phúc đến năm 2012 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do anh Th thay đổi tính nết, không lo làm ăn, thường xuyên đánh đập vợ con. Quá trình chung sống anh, chị có 02 đứa con chung là Nguyễn Bửu Ph, sinh ngày 10/02/1995 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/10/1999. Cháu D đang sống chung với chị, cháu Ph đang sống chung với anh Th. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Th. Về nuôi con, chị chịu trách nhiệm nuôi dưỡng cháu D, anh Th chịu trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Ph, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 22/8/2020 chị G gửi đơn xin giải quyết vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Bửu Th trình bày:

Về hôn nhân, con chung anh thống nhất với lời trình bày của chị G theo đơn khởi kiện xin ly hôn. Anh đồng ý ly hôn, về con chung do các con đã lớn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vào ngày 05/8/2019 anh có làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất ruộng 02 công tầm lớn, trị giá khoảng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tọa lạc tại Khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh K. Ngày 10/9/2020, anh gửi đơn xin rút lại đơn yêu cầu phản tố do vợ chồng anh đã thỏa thuận được cách giải quyết. Nếu có tranh chấp anh sẽ khởi kiện vụ án khác.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 10/9/2020 anh Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Bửu Th nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Anh Th với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Chị G, anh Th có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các anh, chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh, chị là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Chị G, anh Th kết hôn vào năm 1998 và đã đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Quới, huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ vào ngày 07/8/1998 (nay là xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ) nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị G, anh Th có văn bản xác định anh, chị đã sống ly thân từ năm 2012. Xét thấy, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2012, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị G yêu cầu được ly hôn với anh Th, anh Th cũng đồng ý ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

Về nuôi con: Anh, chị có hai đứa con chung tên là Nguyễn Bửu Ph, sinh ngày 10/02/1995 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/10/1999. Các cháu Ph, Duyên đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

Về chia tài sản: Chị G xác định vợ chồng không có tài sản chung. Ngày 05/8/2019, anh Th có đơn yêu cầu phản tố chia đôi tài sản chung là diện tích đất 2.526,6m^2 thuộc thửa đất số 02 tờ bản đồ số 179-2017 tọa lạc tại Khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh K đã được Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Thị G đứng tên. Tuy nhiên, anh Th chưa nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và ngày 10/9/2020 anh Th đã gửi đơn xin rút lại yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu anh Th, chị G có tranh chấp có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Bửu Th.

2. Về nuôi con: Anh Th, chị G có hai đứa con chung tên là Nguyễn Bửu Ph, sinh ngày 10/02/1995 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 12/10/1999. Các cháu Ph, Duyên đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

3. Về án phí: Chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002318 ngày 02/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú